CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VINACONEX-PVC

Số: 481 /VN- PVC/CBTT
V/v: Công bố thông tin và giải trình BCTC quý 3 năm 2014 hợp nhất

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 10 tháng 11 năm 2014

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty: Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vinaconex – PVC
2. Mã chứng khoán: PVV
3. Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 12, Tòa nhà Vinaconex 9, Lô HH2- KĐT Mễ Trì Hạ, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP.Hà Nội
4. Điện thoại: (04) 3 787 5938 Fax: (04) 3 787 5937
5. Người thực hiện công bố thông tin: Bà Nguyễn Thị Kim Hạnh – Kế toán trưởng
6. Nội dung công bố thông tin:

6.1.Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2014 của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vinaconex – PVC được lập ngày 05/11/2014, bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.

6.2. Nội dung giải trình kết quả kinh doanh hợp nhất trong quý 3 năm 2014 bị lỗ:

Liên quan đến số liệu về kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất quý 3 năm 2014 trên Báo cáo tài chính lỗ, Công ty xin giải trình với Uỷ ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội như sau:

Nội dung	Quý 3/2014	Quý 3/2013	Chênh lệch	% tăng trưởng
Doanh thu thuần	42.673.465.264	55.812.474.483	-13.139.009.219	-23.54
Lợi nhuận trước thuế	-10.865.156.940	-16.036.266.388	5.171.109.448	
Lợi nhuận sau thuế	-11.078.254.930	-16.258.372.252	5.180.117.322	

Lợi nhuận sau thuế hợp nhất quý 3/2014 lỗ ít hơn so với quý 3/2013 : 5.180.117.322 đồng, nguyên nhân chủ yếu là do:

- Chi phí lãi vay quý 3/2014 tiếp tục giảm mạnh so với quý 3/2013 là 3.694.437.217 đồng làm cho chi phí tài chính giảm so với cùng kỳ năm trước.
- Tỷ lệ giá vốn trên doanh thu giảm so với cùng kỳ năm trước làm cho lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính: pvv.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./.

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VINACONEX-PVC

Nguyễn Thị Kim Hạnh

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VT, TCKT.

Signature Not Verified
Ký bởi: HOÀNG ANH TÚ
Ký ngày: 10/11/2014 13:44:20

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VINACONEX-PVC
Tầng 12, Toà nhà Vinaconex 9, lô HH2 Khu đô thị Mễ Trì Hạ, phường Mễ Trì, Huyện Nam Từ Liêm, Hà Nội
ĐT: (043)7875938 - FAX: (043)7875937 - Email: Vinaconex.pvc@gmail.com
Mã số thuế: 0102141289

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III và 9 tháng đầu năm 2014

Hà nội, tháng 11 năm 2014

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VINACONEX-PVC

Mẫu số B01 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.022.457.175.766**	**981.489.340.347**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	3	**16.076.069.250**	**29.555.966.947**
Tiền	111		16.076.069.250	17.992.097.975
Các khoản tương đương tiền	112		-	11.563.868.972
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**26.002.929.167**	**29.775.423.315**
Đầu tư ngắn hạn	121		26.447.171.567	30.621.599.315
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn			(444.242.400)	(846.176.000)
III. Các khoản phải thu - ngắn hạn	**130**		**412.283.839.951**	**424.680.748.162**
Phải thu của khách hàng	131		179.792.091.352	190.454.178.104
Trả trước cho người bán	132		187.122.712.898	192.973.686.774
Phải thu ngắn hạn khác	135		46.452.936.165	42.336.783.748
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(1.083.900.464)	(1.083.900.464)
IV. Hàng tồn kho	**140**	4	**547.930.965.069**	**470.632.957.114**
Hàng tồn kho	141		547.980.806.975	470.682.799.020
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			(49.841.906)	(49.841.906)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**20.163.372.329**	**26.844.244.809**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5	309.165.789	272.383.093
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		901.986.519	8.785.328.934
Tài sản ngắn hạn khác	158		18.952.220.021	17.786.532.782
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**399.622.792.167**	**388.980.724.548**
I. Tài sản cố định	**220**		**68.010.903.638**	**73.091.700.349**
Tài sản cố định hữu hình	221	6	49.870.188.584	58.220.574.884
Nguyên giá	222		*97.765.351.785*	*101.931.011.208*
Giá trị hao mòn lũy kế	223		*(47.895.163.201)*	*(43.710.436.324)*
Tài sản cố định vô hình	227		-	-
Nguyên giá	228		*40.000.000*	*40.000.000*
Giá trị hao mòn lũy kế	229		*(40.000.000)*	*(40.000.000)*
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		18.140.715.054	14.871.125.465
II. Các khoản đầu tư dài hạn	**250**		**241.773.545.359**	**222.073.545.359**
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		7.060.180.000	8.360.180.000
Đầu tư dài hạn khác	258	7	234.713.365.359	213.713.365.359
III. Tài sản dài hạn khác	260		**89.838.343.170**	**93.815.478.840**
Chi phí trả trước dài hạn	261	9	87.216.545.327	93.603.892.228
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2.529.108.843	118.897.612
Tài sản dài hạn khác	268		92.689.000	92.689.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.422.079.967.933**	**1.370.470.064.895**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.244.731.418.189**	**1.167.664.232.950**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**907.732.794.663**	**887.218.861.743**
Vay và nợ ngắn hạn	311	10	319.487.369.563	239.706,286.785
Phải trả người bán	312		151.777.801.327	182.072.666.359
Người mua trả tiền trước	313		164.786.778.470	216.849.281.808
Các khoản thuế phải nộp Nhà nước	314	11	27.256.891.568	28.111.853.794
Phải trả người lao động	315		6.712.640.769	10.521.597.144
Chi phí phải trả	316		11.545.113.162	13.080.111.594
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	12	225.341.310.999	196.120.454.691
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		824.888.805	756.609.568
II. Vay và nợ dài hạn	**330**		**336.998.623.526**	**280.445.371.207**
Vay và nợ dài hạn	334	13	14.637.944.142	117.770.075.262
Doanh thu chưa thực hiện	338		322.360.679.384	162.675.295.945
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**158.647.798.011**	**183.443.193.683**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	14	**158.647.798.011**	**183.443.193.683**
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	15	300.000.000.000	300.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		15.069.800.000	15.069.800.000
Quỹ đầu tư và phát triển	417		4.297.160.969	4.258.437.707
Quỹ dự phòng tài chính	418		331.155.203	305.339.694
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.123.204.630	1.124.000.479
Lợi nhuận chưa phân phối/(lỗ lũy kế)	420		(162.173.522.791)	(137.314.384.197)
II. Lợi ích cổ đông thiểu số	**439**		**18.700.751.733**	**19.362.638.262**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.422.079.967.933**	**1.370.470.064.895**

Ngày 05 tháng 11 năm 2014

Người lập	Kế toán trưởng	P.Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Hạnh	*Nguyễn Thị Kim Hạnh*	*Nguyễn Đức Thịnh*

M.S.D.N: 0102141... C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VINACONEX-PVC Q. NAM TỪ LIÊM - T.P HÀ NỘI

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VINACONEX-PVC

Mẫu số B02 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý III và 9 tháng đầu năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế		Quý III	
			Năm 2014	Năm 2013	Quý III/2014	Quý III/2013
1. Tổng doanh thu	1	16	**91.516.087.855**	**162.526.163.873**	**42.673.465.264**	**55.812.474.483**
2. Doanh thu thuần	10		**91.516.087.855**	**162.526.163.873**	**42.673.465.264**	**55.812.474.483**
3. Giá vốn hàng bán	11		**78.939.802.575**	**156.769.810.277**	**36.674.201.725**	**56.979.529.656**
4. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		**12.576.285.280**	**5.756.353.596**	**5.999.263.539**	**(1.167.055.173)**
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	5.892.089.601	5.688.659.436	1.843.184.619	1.910.339.455
6. Chi phí tài chính	22	18	25.121.786.523	27.491.962.142	8.850.478.403	9.851.716.820
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*22.343.970.123*	*27.227.532.142*	*5.935.158.403*	*9.629.595.620*
7. Chi phí bán hàng	24		1.560.662.468	1.947.688.701	866.979.458	484.671.245
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		18.789.843.989	20.160.956.512	6.265.347.656	6.425.395.783
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		**(27.003.918.099)**	**(38.155.594.323)**	**(8.140.357.359)**	**(16.018.499.566)**
10. Thu nhập khác	31		4.449.401.524	2.915.878.153	2.432.402.315	228.046.234
11. Chi phí khác	32		7.163.337.832	3.144.422.821	5.157.201.896	245.813.056
12. Lợi nhuận khác	40		**(2.713.936.308)**	**(228.544.668)**	**(2.724.799.581)**	**(17.766.822)**
13. Lợi nhuận trước thuế	50		**(29.717.854.407)**	**(38.384.138.991)**	**(10.865.156.940)**	**(16.036.266.388)**
14. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		2.009.467.314	823.490.939	577.135.669	437.448.678
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(1.579.867.573)	(290.340.736)	(364.037.679)	(215.342.814)
16. Lợi nhuận thuần sau thuế	60		**(30.147.454.148)**	**(38.917.289.194)**	**(11.078.254.930)**	**(16.258.372.252)**
16.1. Lợi nhuận của cổ đông thiểu số			(946.069.303)	(1.957.184.364)	(427.333.653)	194.430.492
16.2. Lợi nhuận của chủ sở hữu			(29.201.384.845)	(36.960.104.830)	(10.650.921.277)	(16.452.802.744)

Ngày 05 tháng 11 năm 2014

Người lập	Kế toán trưởng	P.Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Hạnh	*Nguyễn Thị Kim Hạnh*	*Nguyễn Đức Thịnh*

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VINACONEX-PVC

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VINACONEX- PVC

Mẫu số B00 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế	
		Năm 2014	Năm 2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	***(29.717.854.407)***	***(38.384.138.991)***
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	6.578.534.193	8.577.295.296
Các khoản dự phòng	03	(401.933.600)	264.430.000
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(4.748.929.709)	(5.511.904.391)
Chi phí lãi vay	06	22.343.970.123	27.227.532.142
3. Lưu chuyển tiền thuần trước thay đổi vốn lưu động	08	***(5.946.213.400)***	***(7.826.785.944)***
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	28.492.971.710	14.761.727.512
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(77.298.007.955)	(24.024.399.604)
(Giảm) các khoản phải trả (không bao gôm lãi vay và thuê thu nhập doanh nghiệp)	11	77.611.010.468	17.257.942.610
(Tăng) chi phí trả trước và tài sản khác	12	3.968.694.453	2.867.026.207
Lãi vay đã trả	13	(46.532.859)	(3.213.170.397)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(220.379.917)	(910.000.000)
Thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
Chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	-	(123.588.481)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	***26.561.542.500***	***(1.211.248.097)***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(5.677.910.702)	(10.078.348.221)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	191.000.000	11.150.678.680
3. Tiền thu hồi các khoản đầu tư	24	4.889.427.748	
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(21.800.000.000)	-
5. Thu hồi vốn góp vào đơn vị khác	26	2.100.000.000	2.500.000.000
6. Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	159.104.973	5.688.659.436
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	***(20.138.377.981)***	***9.260.989.895***
III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1.Tiền thu do nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	21.117.135.699	31.618.337.444
3. Trả nợ gốc vay	34	(41.020.197.915)	(28.441.103.457)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40	***(19.903.062.216)***	***3.177.233.987***
Tăng tiền và các khoản tương đương tiền thuần trong kỳ	50	**(13.479.897.697)**	**11.226.975.785**
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu kỳ	**60**	29.555.966.947	**5.439.583.925**
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	**16.076.069.250**	**16.666.559.710**

Ngày 05 tháng 11 năm 2014

Người lập	Kế toán trưởng	P.Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Hạnh	*Nguyễn Thị Kim Hạnh*	*Nguyễn Đức Thịnh*

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VINACONEX-PVC

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vinaconex – PVC và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý III và 9 tháng đầu năm 2014

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vinaconex – PVC ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất quý III và 9 tháng đầu năm 2014 bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là "Công ty và các công ty con"). Các hoạt động chính của Công ty và các công ty con là:

- Xây dựng các công trình dân dụng, giao thông, thuỷ lợi, các công trình điện đến 35KV, trang trí nội thất, ngoại thất công trình;
- San lấp mặt bằng, xử lý nền móng công trình;
- Sản xuất, lắp ráp, mua bán ôtô và máy móc, thiết bị phụ tùng thay thế;
- Sản xuất, lắp ráp, mua bán dụng cụ, công cụ, thiết bị hỗ trợ, cứu nạn;
- Vận tải hàng hoá, vận chuyển hành khách bằng ôtô, cho thuê xe;
- Trồng và bán cây xanh;
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng ôtô, kinh doanh bất động sản.
- Sản xuất, mua bán, cho thuê máy móc thiết bị, vật tư, vật liệu ngành xây dựng.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014, Công ty có các Công ty con, công ty liên kết sau:

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Sở hữu và quyền biểu quyết	
			30/09/2014	01/01/2014
I	Công ty con			
1	Công ty Cổ phần Xây dựng dân dụng Công nghiệp PVV(trước đây là Công ty Cổ phần Xây dựng dân dụng Công nghiệp Vina- Petro).	Xây dựng và dịch vụ liên quan	77,32%	77,32%
2	Công ty Cổ phần Kiến trúc Vina-Petro	Lắp đặt hệ thống điện Kiểm tra và phân tích kỹ thuật, hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan…	0%	80%
3	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Xây dựng Đông Thành	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Lắp đặt hệ thống xây dựng; Giám sát thi công, thiết kế công trình	100%	100%

4	Công ty CP Khai thác đá Thừa Thiên Huế	Khai thác sản xuất đá Granite các loại, vật liệu xây dựng. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông,…	35,02%	30%

2. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính quý III và 9 tháng đầu năm 2014.

- **Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Cơ sở kế toán chung

Các báo cáo tài chính hợp nhất quý III và 9 tháng đầu năm 2014 trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan.

Các báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

Cơ sở hợp nhất

Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Công ty và các công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập các báo cáo tài chính hợp nhất.

- **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty và các công ty con là từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

Kỳ báo cáo của Công ty và các công ty con là từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 09 năm 2014.

- **Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.

- **Tiền và các khoản tương đương tiền.**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

- **Các khoản đầu tư.**

Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá trị thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc khi đơn vị được đầu tư bị lỗ. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

- **Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

- **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Giá trị có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

- **Tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn luỹ kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa : 6 năm
- Máy móc và thiết bị : 6 – 20 năm
- Phương tiện vận tải : 9 – 10 năm
- Thiết bị văn phòng : 3 – 4 năm

- **Tài sản cố định vô hình**

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm vi tính mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

- **Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

- **Chi phí trả trước dài hạn**

Thương hiệu nhượng quyền

Thương hiệu nhượng quyền phản ánh giá trị thương hiệu "Vinaconex" nhận được từ Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng và Xuất nhập khẩu Việt Nam ("Vinaconex") theo một hợp đồng li-xăng ký giữa hai bên với thời hạn 20 năm. Thương hiệu nhượng quyền được ghi nhận là chi phí trả trước, ban đầu được phản ánh theo nguyên giá và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 20 năm.

Công cụ dụng cụ

Chi phí trả trước dài hạn gồm công cụ dụng cụ được ghi nhận theo nguyên giá và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 2 đến 3 năm.

- **Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả thương mại và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

- **Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty và các công ty con có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

- **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục dược ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán., và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán, cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ được sử dụng được.

- **Doanh thu**

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tiến độ hoàn thành khi kết quả của hợp đồng xây dựng có thể ước tính được một cách đáng tin cậy và được khách hàng chấp nhận thanh toán. Doanh thu không được ghi

nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan đến khả năng thu hồi các khoản phải thu.

- **Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

- **Chi phí vay**

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh

- **Lãi trên cổ phiếu**

Công ty và các công ty con trình bày lãi trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty và các công ty con chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

- **Các công ty liên quan**

Các công ty liên quan bao gồm các cổ đông, công ty mẹ cấp cao nhất.

- **Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán**

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Hệ thống kế toán Việt Nam, được trình bày trong các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính hợp nhất này.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
Tiền	16.076.069.250	17.992.097.975
Các khoản tương đương tiền	-	11.563.868.972
Tiền và các khoản tương đương tiền	**16.076.069.250**	**29.555.966.947**

4. Hàng tồn kho

	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
Nguyên vật liệu	696.713.645	659.436.631
Công cụ và dụng cụ	459.350.221	489.266.896
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	546.268.137.109	467.846.347.912
Thành phẩm	509.120.042	1.687.487.581
Hàng hóa mua để bán	47.485.958	260.000
Tổng cộng	**547.980.806.975**	**470.682.799.020**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	*(49.841.906)*	*(49.841.906)*
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	**547.930.965.069**	**470.632.957.114**

7 Đầu tư dài hạn khác

	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
Công ty TNHH Thành Phố Xanh (i)	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí IMICO (ii)	101.926.729.102	101.926.729.102
Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Bắc Trung Bộ	91.627.276.257	91.627.276.257
Tổng công ty xây dựng công trình giao thông 8 (iii)	21.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn khác	159.360.000	159.360.000
	234.713.365.359	**213.713.365.359**

(i) Là khoản góp vốn với Công ty TNHH Thành phố Xanh theo hợp đồng hợp tác kinh doanh đầu tư dự án khu nhà ở chung cư tại phường Phú Hữu, quận 9, thành Phố Hồ Chí Minh - Sunflower City. Theo đó, Công ty sẽ nắm giữ 51% quyền sở hữu trong dự án sau khi góp đủ vốn theo tiến độ hợp đồng. Hiện tại dự án đang được triển khai theo đúng tiến độ quy định trong hợp đồng.

(ii) Là khoản góp vốn với Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí IMICO để đầu tư Dự án " Khu chung cư cao cấp, dịch vụ hỗn hợp - Khu đô thị Nam An Khánh- Hà Nội " thuộc lô HH03 của Dự án Nam An Khánh, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, Hà Nội. Theo đó, phần vốn Công ty đã góp tương đương với 20% giá trị của dự án.

(iii) Là khoản vốn góp mua cổ phần của Tổng công ty xây dựng công trình giao thông 8 (Cienco 8). Theo đó, giá trị cổ phần của Công ty tương đương với 7,6% vốn điều lệ của Cienco 8

5. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Công cụ và dụng cụ VND	Các chi phí khác VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2013	21.449.192	250.933.901	272.383.093
Mua sắm mới trong kỳ		514.001.637	514.001.637
Giảm do thanh lý và nhượng bán		(272.996.525)	(272.996.525)
Phân bổ trong kỳ	(9.090.908)	(195.131.508)	(204.222.416)
Số dư tại ngày 31 tháng 09 năm 2014	**12.358.284**	**296.807.505**	**309.165.789**

9. Chi phí trả trước dài hạn

	Thuê văn phòng VND	Công cụ và dụng cụ VND	Thương hiệu VND	Chi phí đầu tư công trình Tạp chí Cộng sản VND	Chi phí dài hạn khác VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2014	9.632.634.994	7.321.017.161	4.565.342.467	67.995.641.242	4.089.256.364	93.603.892.228
Chuyển từ tài khoản chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện						
Mua sắm mới trong kỳ	-	38.561.818				38.561.818
Giảm do thanh lý và nhượng bán		(1.793.728.291)				(1.793.728.291)
Phân bổ trong kỳ	(169.061.310)	(585.611.312)	(225.000.000)	(2.908.820.960)	(743.686.846)	(4.632.180.428)
Số dư tại ngày 31 tháng 09 năm 2014	**9.463.573.684**	**4.980.239.376**	**4.340.342.467**	**65.086.820.282**	**3.345.569.518**	**87.216.545.327**

6. Biến động về Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	2.921.656.142	91.786.876.532	6.080.037.327	818.393.566	324.047.641	101.931.011.208
Mua sắm mới trong kỳ		2.408.321.113				2.408.321.113
Tăng/(giảm) khác		(280.155.165)				(280.155.165)
Giảm do thanh lý và nhượng bán		(5.825.825.371)	(468.000.000)			(6.293.825.371)
Số dư tại ngày cuối kỳ	**2.921.656.142**	**88.089.217.109**	**5.612.037.327**	**818.393.566**	**324.047.641**	**97.765.351.785**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	(2.303.802.701)	(38.455.089.495)	(1.912.121.533)	(782.708.122)	(256.714.473)	(43.710.436.324)
Hao mòn trong kỳ	(38.286.498)	(6.091.681.074)	(403.460.718)	(17.384.049)	(27.721.854)	(6.578.534.193)
Tăng/(giảm) khác		288.596.382				288.596.382
Giảm do thanh lý và nhượng bán		1.981.710.934	123.500.000			2.105.210.934
Số dư tại ngày cuối kỳ	**(2.342.089.199)**	**(42.276.463.253)**	**(2.192.082.251)**	**(800.092.171)**	**(284.436.327)**	**(47.895.163.201)**
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	617.853.441	53.331.787.037	4.167.915.794	35.685.444	67.333.168	58.220.574.884
Số dư cuối kỳ	**579.566.943**	**45.812.753.856**	**3.419.955.076**	**18.301.395**	**39.611.314**	**49.870.188.584**

10. Vay ngắn hạn

	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
Hội sở Ngân hàng Quốc tế VIB (i)	85.463.895.654	88.863.490.674
Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Kỷ	17.321.000.000	20.506.000.000
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (ii)	58.168.047.927	60.367.410.260
Ngân hàng Quân đội	6.746.485.346	20.181.127.817
Vay ngắn hạn cá nhân	16.177.329.707	25.951.426.514
Ngân hàng Đầu tư phát triển	9.682.804.206	1.240.000.000
Ngân hàng TM CP Đại Dương	2.000.000.000	2.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	6.675.272.000	7.005.272.000
Các tổ chức khác	1.595.540.000	1.595.540.000
Vay dài hạn đến hạn trả	115.656.994.723	11.996.019.520
	319.487.369.563	**239.706.286.785**

(i) Thể hiện khoản vay từ Ngân hàng TMCP Quốc tế (VIB) theo Hợp đồng tín dụng số 2071/HDDTD-VIB0710 ngày 19 tháng 07 năm 2010 và các phụ lục kèm theo với hạn mức là 100.000.000.000 VND và không quá 12 tháng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Lãi suất cho vay thả nổi và áp dụng tại thời điểm giải ngân theo quy định giải ngân của VIB. Kỳ điều chỉnh trên từng khế ước nhận nợ và / hoặc cách thức xác định lãi suất cho vay tuân thủ và chịu sự điều chỉnh theo chính sách của VIB từng thời kỳ, phù hợp với quy định của pháp luật.

(ii) Thể hiện khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam theo 02 hợp đồng sau:

Hợp đồng hạn mức tín dụng số 18/TDHM-BL-NH/TD10 ngày 10 tháng 03 năm 2011 với hạn mức là 280.000.000.000 VND và thời hạn tối đa là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo với kỳ hạn không quá 6 tháng kể từ ngày giải ngân và lãi suất theo thông báo tại thời điểm giải ngân.

Hợp đồng hạn mức tín dụng số 24/TDHM-BL-NH/TD11 ngày 21 tháng 3 năm 2011 với hạn mức là 13.650.000.000 VND. Thời hạn vay tối đa đối với mỗi khế ước là 4 tháng kể từ ngày giải ngân và lãi suất áp dụng theo thông báo tại thời điểm giải ngân.

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế GTGT	15.069.805.159	19.110.274.518
Thuế TNDN	6.737.888.127	4.690.037.454
Thuế thu nhập cá nhân	2.257.489.643	2.526.563.842
Thuế tài nguyên	761.534.373	850.077.554
Thuế khác, phí, lệ phí	2.430.174.266	934.900.426
	27.256.891.568	**28.111.853.794**

12. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
Kinh phí công đoàn	1.381.417.758	1.635.522.209
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	5.957.479.337	6.372.066.894
Lãi vay phải trả	118.756.853.064	92.538.601.969
Cổ tức	6.342.421.863	6.342.421.863
Các khoản phải trả phải nộp khác	92.903.138.977	89.231.841.756
	225.341.310.999	**196.120.454.691**

13. Vay dài hạn

	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
Ngân hàng nông nghiệp và phát triển Nông thôn	11.598.337.855	11.526.971.188
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (i)	117.610.601.010	117.785.756.927
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển	1.086.000.000	453.366.667
	(115.656.994.723)	(11.996.019.520)
	14.637.944.142	**117.770.075.262**

(i) Thể hiện khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 49/TDTT-BL-TH/TD10. Khoản tín dụng này được rút bằng Đồng Việt Nam với số tiền tối đa lần lượt là 43.000.000.000 VND, 23.800.280.000 VND và thời hạn tối đa lần lượt là 48 tháng, 60 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay. Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 49/TDTT -BL-TH/TD10 có tài sản đảm bảo và lãi suất thay đổi được thông báo tại thời điểm giải ngân. Lãi suất của khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 03/TDTT-TH/TD10 được xác định bằng lãi suất tham chiếu (+3,5%/năm) được giới hạn bởi lãi suất cho vay tối thiểu và tối đa theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và được điều chỉnh 3 tháng / lần. Lãi và gốc được thanh toán 3 tháng/ lần.

14. Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn [góp /cổ phần] VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối/(lỗ lũy kế) VND	Tổng cộng vốn chủ sở hữu VND
Số dư ngày 1 tháng 1 năm 2013 được trình bày lại	**300.000.000.000**	**15.069.800.000**	**3.983.348.054**	**219.501.631**	**1.304.890.508**	**(40.788.826.115)**	**279.788.714.078**
Vốn góp/ vốn cổ phần			-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	(100.220.720.268)	(100.220.720.268)
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận thuần	-	-	57.203.724	34.322.234	-	(904.074.477)	(812.548.519)
Biến động khác			217.885.929	51.515.829	(180.890.029)	4.599.236.663	4.687.748.392
Số dư ngày 1 tháng 1 năm 2014	**300.000.000.000**	**15.069.800.000**	**4.258.437.707**	**305.339.694**	**1.124.000.479**	**(137.314.384.197)**	**183.443.193.683**
Vốn góp/ vốn cổ phần			-	-	-		-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	(30.147.454.148)	(30.147.454.148)
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận thuần	-	-	129.077.541	86.051.695		(215.129.236)	-
Trích lập Quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-		(559.129.237)	(559.129.237)
Cổ tức	-	-	-	-	-	(700.000.000)	(700.000.000)
Các biến động khác về vốn chủ sở hữu	-	-	(90.354.279)	(60.236.186)	(795.849)	6.762.574.027	6.611.187.713
Số dư tại ngày 30 tháng 09 năm 2014	**300.000.000.000**	**15.069.800.000**	**4.297.160.969**	**331.155.203**	**1.123.204.630**	**(162.173.522.791)**	**158.647.798.011**

15. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2014		01/01/2014	
	Số CP	VND	Số CP	VND
Vốn cổ phần được duyệt				
Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	300.000.000.000	30.000.000	300.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	300.000.000.000	30.000.000	300.000.000.000
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	300.000.000.000	30.000.000	300.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

16. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Luỹ kế năm 2014 VND	Luỹ kế năm 2013 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	33.514.566.120	50.698.251.490
Doanh thu xây lắp	57.235.855.731	110.168.651.853
Doanh thu bán bất động sản	765.666.004	1.659.260.530
	91.516.087.855	**162.526.163.873**

17. Doanh thu hoạt động tài chính

	Luỹ kế năm 2014 VND	Luỹ kế năm 2013 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	5.892.089.601	5.688.659.436
	5.892.089.601	**5.688.659.436**

18. Chi phí hoạt động tài chính

	Luỹ kế năm 2014 VND	Luỹ kế năm 2013 VND
Chi phí lãi vay	22.343.970.123	27.227.532.142
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(401.933.600)	
Chi phí tài chính khác	3.179.750.000	264.430.000
	25.121.786.523	**27.491.962.142**

Ngày 05 tháng 11 năm 2014

Người lập	Kế toán trưởng	P.Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Hạnh	*Nguyễn Thị Kim Hạnh*	*Nguyễn Đức Thịnh*

M.S.D.N: 0102141289 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VINACONEX-PVC - Q. NAM TỪ LIÊM - T.P HÀ NỘI